TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC QUANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/HS-ST
Ngày 29 - 11 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Thịnh

Bà Nguyễn Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Vi Lương Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 62/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Văn T (tên gọi khác: T1), sinh ngày 01 tháng 10 năm 1990 tại huyện B, tỉnh G. Nơi cư trú: Thôn R, thị trấn B, huyện B, tỉnh G; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 2/12; dân tộc: Dao; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn S, sinh năm 1970 và bà Đặng Thị T2, sinh năm 1966; vợ con: Chưa có; có 07 anh em, bị cáo là con thứ ba; tiền sự: Không;

- Tiền án: Bị cáo có 01 tiền án, tại bản án số 08/2017/HSST, ngày 14/11/2017 bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh G xử phạt 21 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội trộm cắp tài sản. Ngày 06/01/2019 Hoàng Văn T thi hành xong hình phạt tù, hiện chưa được xóa án tích;

- Nhân thân:

+ Ngày 19/06/2013 bị Chủ tịch UBND tỉnh G áp dụng biện pháp xử lý hành chính Đưa vào Cơ sở giáo dưỡng thời hạn 24 tháng. Ngày 20/05/2015 Hoàng Văn T đã chấp hành xong.

Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Vũ Minh Đ, sinh ngày 06 tháng 02 năm 1986 tại huyện Q, tỉnh G. Nơi cư trú: Thôn B, xã V, huyện Q, tỉnh G; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đức M, sinh năm 1970 (đã chết) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962; có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất. Vợ con: Chảo Thị T3, sinh năm 1991; có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2014 con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không. Hiện đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- *Bị hại:*

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn A, xã V, huyện Q, tỉnh G. Có mặt.

+ Bà Chẩu Thị H1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn A, xã V, huyện Q, tỉnh G. Có mặt.

+ Bà Hoàng Thị Bích H2, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn A, xã V, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

+ Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ 7, thị trấn X, huyện X, tỉnh G. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Anh Ma Quảng L, sinh năm 1999; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Q. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chiều ngày 26/6/2019 Hoàng Văn T, sinh năm 1990, trú tại thôn R, thị trấn B, huyện B, tỉnh G điều khiển xe mô tô BKS 23H6 – 9744 đến nhà Vũ Minh Đ, sinh năm 1986, trú tại thôn B, xã V, huyện Q, tỉnh G chơi và ăn cơm tối. Khoảng 21 giờ cùng ngày, T có nói với Đ *"tý đưa em xuống lấy đồ, em đi xe máy của em không có chỗ để dễ lộ, anh đưa em đi em sẽ trả công"*, Đ hiểu là chở T đi trộm cắp tài sản nên đồng ý. Đến khoảng 01 giờ ngày 27/6/2019, T bảo Đ "*Anh đưa em đi lấy đồ*" (ý T bảo Đ chở đi trộm cắp tài sản), Đ đồng ý. Sau đó Đ điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu trắng đen, không có hai cánh yếm, xe có biển kiểm soát 22F1 – 254.26 (để tránh bị phát hiện nên Đ không lắp biển kiểm soát, chiếc xe mô tô này Đ mượn của Ma Quảng L, sinh năm 1999, trú tại thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Q từ trước) chở T đi từ nhà Đ theo đường Quốc lộ 2, hướng đi Tuyên Quang đến thôn A, xã V, huyện Q thì T bảo Đ dừng lại và dặn "*Đ quay xe về lúc nào em gọi thì anh xuống đón*". Sau đó Đ quay về nhà ngủ còn T sử dụng áng sáng màn hình điện thoại di động đi bộ theo hướng Tuyên Quang khoảng 300 mét thì T vào nhà của bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962, trú tại thôn A, xã V, huyện Q (nhà bên trái hướng G – Q, xây hai tầng, còn mới, chưa sơn), T đi theo bờ tường bên tay phải ra phía sau ngôi nhà

rồi T trèo qua tường xây cao khoảng 01 mét, do nhà mới xây không có cửa, T đi vào phòng ngủ gần phòng bếp ăn, T quan sát thấy bà Nguyễn Thị H đang ngủ, trên đầu giường có 01 điện thoại OPPO NEO 7, trong có gắn 02 sim điện thoại Viettel và 01 ốp bằng nhựa màu nâu nhạt, T nhanh chóng lấy điện thoại đi ra ngoài tháo ốp nhựa màu nâu ra rồi vứt cạnh bờ tường.

Tiếp sau đó, T đi sang bên bãi đất trống bên phải cách nhà bà Nguyễn Thị H khoảng 25m là nhà của chị Chẩu Thị H1, sinh năm 1983, trú tại thôn A, xã V, huyện Q (nhà gỗ, loại nhà ống, phía trước có cổng sắt, phía sau có chuồng lợn, có xây tường bao quanh, cửa phía sau là cửa gỗ có then cài phía trong) T đi ra phía sau trèo qua tường rồi vào phía sau ngôi nhà, do cửa phía sau đóng có cài then phía trong, T dùng tay phải gẩy cài then ra và mở cửa đi vào nhà, T quan sát thấy chị H1 cùng 02 con đang ngủ, đầu giường có 01 điện thoại OPPO F5, trong gắn 01 sim mạng Vinaphone, 01 sim mạng Viettel, 01 ốp điện thoại màu đỏ, mặt điện thoại dán kính cường lực bị vỡ đang cắm sạc, T dùng tay rút sạc trộm điện thoại, quan sát cạnh điện thoại có 01 túi xách T lục lấy 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* gồm một tờ mệnh giá 200.000đ *(hai nghìn đồng)* và một tờ 100.000đ *(một trăm nghìn đồng)*. Khi đi ra T quan sát thấy 01 chiếc xe máy có cắm chìa khóa nên T mở cốp lục nhưng không lấy trộm được gì. Sau đó T đi đến phía sau chuồng lợn gần chỗ T trèo tường vào thì T có tháo vứt 01 chiếc ốp điện thoại màu đỏ và mặt kính cường lực bị vỡ rồi T trèo tường đi ra ngoài.

Sau đó, T tiếp tục đi ra phía sau nhà của chị Hoàng Thị Bích H2, sinh năm 1985, trú tại thôn A, xã V, huyện Q (nhà xây 2 tầng, phía trước là cửa sắt, phía sau là cửa gỗ, có móc sắt cài phía trong, cách nhà bà Nguyễn Thị H khoảng 15m). Do cửa gỗ phía sau nhà của chị H2 được cài bằng móc sắt nên T dùng 01 que tre dài khoảng 40 cm gẩy móc cửa ra rồi T đi vào trong nhà, T đến phòng ngủ của chị H2 quan sát thấy 01 điện thoại nhãn hiệu Samsung J5 Prime, gắn 01 sim mạng Vinaphone, 01 sim mạng Viettel nên T lấy chiếc điện thoại đó. Quan sát túi quần bên trái chị H2 đang mặc thấy phồng lên nên T dùng tay phải thò vào trong túi quần chị H2 lấy trộm tiền. Sau đó T đi ra ngoài đường Quốc lộ 2 đếm số tiền trộm cắp được của chị H2 là 4.000.000^{đ} *(bốn triệu đồng)* gồm 08 tờ mệnh giá 500.000^{đ} *(năm trăm nghìn đồng)*. Khoảng 03 giờ sáng cùng ngày, T gọi Đ xuống đón, sau đó Đ điều khiển xe mô tô trước đó đến đón T. Khi Đ đến nơi T bảo Đ là lấy trộm được 03 chiếc điện thoại (T không nói cho Đ biết trộm cắp bao nhiêu lần, bao nhiêu nhà và trộm cắp được bao nhiêu tiền). Khi về đến nhà Đ, T lấy điện thoại ra xem xác định 03 điện thoại trộm cắp được gồm: 01 điện thoại Oppo Neo 7, màu trắng mặt kính bị sước vỡ; 01 điện thoại Oppo F5 màu đen, mặt kính bị xước vỡ và một chiếc điện thoại Samsung J5 Prime màu xanh đen, tất cả là điện thoại cảm ứng. Sau T bảo Đ "chọn lấy một con ngon mà dùng" rồi Đ chọn lấy chiếc điện thoại nhãn hiệu Samsung J5 còn T lấy 02 chiếc điện thoại còn lại, T và Đ tắt nguồn điện thoại và tháo sim trong máy vứt ở trước cửa nhà Đ. Đến sáng ngày 27/6/2019 T điều khiển xe mô tô BKS 23H6 – 9744 mang 02 chiếc điện thoại còn lại lên quán của Nguyễn Văn G, sinh năm 1985,

trú tại tổ 7, thị trấn X, huyện X bán với giá 1.500.000đ *(một triệu năm trăm nghìn đồng).* Khi bán T không nói cho G biết điện thoại do trộm cắp mà có.

Ngày 18/7/2019, Hoàng Văn T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang bắt, khởi tố về hành vi trộm cắp tài sản, tại Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện Quang Bình, T khai nhận đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại thôn A, xã V, huyện Q vào ngày 27/6/2019.

Ngày 22/8/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang ban hành Yêu cầu định giá tài sản số 60 đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bắc Quang định giá các tài sản mà Hoàng Văn T trộm cắp ngày 27/6/2019 tại thôn A, xã V, huyện Q.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 60/KL-HĐĐG ngày 26/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Bắc Quang kết luận tà sản Hoàng Văn T trộm cắp: Tổng trị giá là 4.207.000đ *(bốn triệu hai trăm linh bảy nghìn đồng)*.

Với nội dung trên, tại Cáo trạng số 57/CT-VKSBQ ngày 13/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang truy tố Hoàng Văn T, Vũ Minh Đ về tội: Trộm cắp tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang vẫn giữ nguyên quan điểm về tội danh đã truy tố đối với Hoàng Văn T, Vũ Minh Đ theo bản cáo trạng.

Về hình phạt:

- Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 53, Điều 58, đoạn 1 điểm s khoản 1 Điều 51, đoạn 1 điểm h, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T 02 (Hai) năm đến 02 (Hai) năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ (ngày 18/7/2019).

- Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 58, Điều 65, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Minh Đ 09 tháng đến 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng, tính từ ngày tuyên án.

Về hình phạt bổ sung và án phí: Các bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị nên không đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc bị phát hiện, Vũ Minh Đ đã tự nguyện thỏa thuận và bồi thường cho chị Hoàng Thị Bích H2 số tiền 600.000đ *(sáu trăm nghìn đồng)* để sửa chữa chiếc điện thoại Sam sung J5 prime. Nay chị Hoàng Thị Bích H2 yêu cầu bồi thường số tiền 4.000.000đ *(bốn triệu đồng);* bà Nguyễn Thị H yêu cầu bồi thường số tiền 705.000đ *(bảy trăm linh năm nghìn*

đồng); chị Chẩu Thị H1 yêu cầu bồi thường số tiền 2.000.000đ *(hai triệu đồng)*. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại theo quy định của pháp luật.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Hoàng Văn T, Vũ Minh Đ thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, nhất trí với bản luận tội của Kiểm sát viên và lời nói sau cùng của các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện Bắc Quang trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên toà những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

Tại phiên tòa, vắng mặt bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng trước đó đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xét thấy sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu như: Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự của Hội đồng định giá tài sản, biên bản hiện trường, bản ảnh hiện trường cùng lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 1 giờ ngày 27/06/2019, Hoàng Văn T, SN 1990; trú tại thôn R, thị trấn B, huyện B, tỉnh G với sự giúp sức của Vũ Minh Đ, sinh năm 1986, trú tại thôn B, xã V, huyện Q, tỉnh G liên tục thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của bà Nguyễn Thị H 01 điện thoại OPPO NEO 7, trong có gắn 02 sim điện thoại Viettel và 01 ốp bằng nhựa màu nâu nhạt với tổng giá trị T trộm cắp là 705.000đ *(bảy trăm linh năm nghìn đồng)*; Trộm cắp của chị Chẩu Thị H1 01 điện thoại OPPO F5, trong gắn 01 sim mạng Vinaphone, 01 sim mạng Viettel, 01 ốp điện thoại màu đỏ, mặt điện thoại dán kính cường lực và 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tổng giá trị T trộm cắp của chị H1 là 2.002.000đ *(hai triệu không trăm linh hai nghìn đồng)*; Trộm cắp của chị Hoàng Thị Bích H2 01 điện thoại nhãn

hiệu Samsung J5 Prime, gắn 01 sim mạng Vinaphone, 01 sim mạng Viettel và 4.000.000đ *(bốn triệu đồng)*. Tổng giá trị tài sản T trộm cắp được của chị H2 là 5.800.000đ *(năm triệu tám trăm nghìn đồng)*.

Trong vụ án này Hoàng Văn T là người khởi xướng và trực tiếp thực hiện việc trộm cắp tài sản, Vũ Minh Đ tham gia với vai trò giúp sức (đồng phạm giản đơn) với tổng giá trị tài sản trộm cắp được là 8.507.000đ *(tám triệu năm trăm linh bảy nghìn)*. Do đó hành vi của các bị cáo đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự quy định: *"Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm"*

Như vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang truy tố các bị cáo Hoàng Văn T, Vũ Minh Đ về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác là khách thể được pháp luật hình sự Việt Nam bảo vệ. Đồng thời còn làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây lo lắng cho quần chúng nhân dân trong việc quản lý tài sản. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, các bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở của bị hại để lén lút trộm cắp tài sản nhằm mục đích phục vụ lợi ích cá nhân. Tổng số tiền các bị cáo đã trộm cắp trong vụ án này là 8.507.000đ *(tám triệu năm trăm linh bảy nghìn)*. Cần phải xử lý các bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra để giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo.

Trong vụ án này các bị cáo cùng cố ý thực hiện một tội phạm, bị cáo Hoàng Văn T là người khởi xướng, trao đổi với Vũ Minh Đ về việc thực hiện trộm cắp tài sản của Nguyễn Thị H, Chẩu Thị H1, Hoàng Thị Bích H2 với tổng giá trị tài sản trộm cắp được là 8.507.000đ *(tám triệu năm trăm linh bảy nghìn*) để phục vụ cho mục đích cá nhân, sau khi lấy được tài sản Đ được chia 01 điện thoại nhãn hiệu Samsung J5 còn T được 02 chiếc điện thoại di động và số tiền mặt 4.300.000 đồng *(bốn triệu ba trăm nghìn đồng)*. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn và trong vụ án này bị cáo Hoàng Văn T là người khởi xướng, bị cáo Đ là người giúp sức trở bị cáo T đi thực hiện hành vi trộm cắp, sau khi T trộm cắp được tài sản của bị hại, bị cáo Đ lại trở bị cáo T về để chia nhau tài sản T trộm cắp được. Do vậy bị cáo Hoàng Văn T phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo Vũ Minh Đ.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với các bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Hoàng Văn T có 03 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản trong đó có hai lần trộm cắp tài sản có giá trị tài sản trên hai triệu đồng, bị cáo Vũ Minh Đ là người giúp sức trở bị cáo T đi thực hiện hành vi trộm cắp nhưng T không nói cho Đ biết là trộm cắp của những ai bao nhiêu lần và trộm cắp được bao nhiêu tiền, bị cáo Đ cũng chỉ biết trở T đi trộm cắp và đón bị cáo T về, Đ không biết T trộm cắp của những ai bao nhiêu lần và trộm cắp được bao nhiêu tiền. Do bị cáo Đ không biết bị cáo T trộm cắp của những ai và được bao nhiêu tiền, vì vậy trong vụ án này bị cáo Đ không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *"Phạm tội 02 lần trở lên",* bị cáo T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *"Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra bị cáo Hoàng Văn T là người có 01 tiền án chưa được xóa án tích lại phạm tội do cố ý, bị cáo T còn phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *"Tái phạm"* quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Như vậy bị cáo T có 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, bị cáo Đ không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

+ Đối với bị cáo Hoàng Văn T: Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại đoạn 1 điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên được xem xét khi áp dụng mức hình phạt, để thể hiện chính sách khoan hồng đối với bị cáo.

+ Đối với bị cáo Vũ Minh Đ: Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, trước khi mở phiên tòa bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả, bố đẻ bị cáo là người có công với cánh mạng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51của Bộ luật hình sự, nên được xem xét khi áp dụng mức hình phạt, để thể hiện chính sách khoan hồng đối với bị cáo. Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, ngoài lần phạm tội này ra bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú; bị cáo có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng. Sau khi xem xét tính chất mức độ phạm tội các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hội đồng xét xử thấy mức hình phạt đại diện Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo trong vụ án là phù hợp, trong thời gian tại ngoại bị cáo không có hành vi bỏ trốn hay có vi phạm pháp luật; có khả năng tự cải tạo. Vì vậy, không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà áp dụng các quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách, để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm thể hiện chính sách khoan hồng của nhà nước ta.

Đối với Nguyễn Văn G mua 02 chiếc điện thoại do T bán cho, khi bán điện thoại T không nói cho G đây là tài sản do ăn trộm mà có nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

Đối với Chảo Thị T3, vợ của Đ có ở nhà khi T và Đ nói chuyện về việc đi trộm cắp tài sản nhưng chị T1 không nghe thấy và không biết chiếc điện thoại mà Đ sử dụng là trộm cắp mà có nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

- Quá trình điều tra bị cáo Vũ Minh Đ đã tự nguyện thỏa thuận và bồi thường cho chị Hoàng Thị Bích H2 số tiền 600.000 đồng *(sáu trăm nghìn đồng)* để sửa chữa chiếc điện thoại Samsung J5 Prime mà bị cáo T đã lấy của chị H2 để chia cho bị cáo Đ được hưởng, chị H2 đã nhận lại chiếc điện thoại bị trộm cắp, hiện chị H2 không yêu cầu bị cáo Đ phải bồi thường gì cho chị. Việc thỏa thuận này là phù hợp đúng theo quy định, do vậy Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

- Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 4.000.000đ *(bốn triệu đồng) của* chị Hoàng Thị Bích H2 là số tiền mặt bị trộm cắp. Xét thấy, đây là số tiền mà Hoàng Văn T đã trộm cắp và đã tiêu xài cá nhân hết mà không nói cho Vũ Minh Đ về việc trộm cắp được số tiền trên. Trong quá trình điều tra, bị cáo Hoàng Văn T đã thừa nhận trộm cắp số tiền trên của chị H2 và dùng tiêu xài cho bản thân, nên yêu cầu bồi thường của chị H2 là có căn cứ, cần buộc bị cáo Hoàng Văn T có trách nhiệm trả lại cho chị H2 số tiền 4.000.000đ *(bốn triệu đồng).*

- Đối với yêu cầu của bà H trước khi mở phiên tòa bà yêu cầu bị cáo T phải bồi thường cho bà 1000.000 đồng, tại phiên tòa ngày hôm nay bà rút một phần và yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền 705.000đ *(bảy trăm linh năm nghìn đồng)* giá trị chiếc điện thoại mà bị cáo T lấy của bà H. Tài sản này là do T bán cho anh Nguyễn Văn G và lấy tiền tiêu xài cá nhân chứ không chia tiền bán được tài sản cho Vũ Minh Đ nên bị cáo Hoàng Văn T có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền 705.000đ *(bảy trăm linh năm nghìn đồng)*.

- Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 2.000.000đ *(hai triệu đồng)* của chị Chẩu Thị H1, bao gồm tiền thiệt hại về tài sản và số tiền bị trộm cắp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Xét thấy, tại bản kết luận định giá tài sản, Hội đồng định giá kết luận tổng giá trị tài sản bị trộm cắp của chị Chẩu Thị H1 là 2.002.000đ *(hai triệu không trăm linh hai nghìn đồng)*. Như vậy, yêu cầu bồi thường của chị H1 là có căn cứ nên cần chấp nhận. Tài sản này là do T bán cho anh Nguyễn Văn G và lấy tiền tiêu xài cá nhân chứ không chia tiền bán được tài sản cho Vũ Minh Đ nên bị cáo Hoàng Văn T có trách nhiệm trả lại cho chị Chẩu Thị H1 là 2.000.000đ *(hai triệu đồng)*.

Theo đề nghị của các bị hại, tại phiên tòa, bị cáo Hoàng Văn T hoàn toàn nhất trí bồi thường cho chị Chẩu Thị H1 số tiền 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*; bà Nguyễn Thị H số tiền 705.000 đồng *(bảy trăm linh năm ngìn đồng)*; chị Hoàng Thị Bích H2 số tiền 4.000.000 đồng *(bốn triệu đồng)*. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là hợp pháp cần áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và các bị hại về phần bồi thường, sự thỏa thuận này là tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[7] Về xử lý vật chứng:

- Đối với các vật chứng gồm: 01 điện thoại di động loại màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Sam Sung J5 Prime, vỏ ngoài màu xanh đen, có số Imei 355079/08/736068/6, điện thoại cũ đã qua sử dụng; 01 xe máy nhãn hiệu Honda, số loại Wave, màu sơn, trắng đen bạc, số máy JA39E0460135, số khung 3902HY484966, xe đăng ký gắn biển kiểm soát 22F1-254.26, xe không có gương chiếu hậu, không có ốp, cánh yếm hai bên, xe cũ đã sử dụng vỏ xe có nhiều vết sước; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 013430 tên chủ xe Ma Lý Q, biển số đăng ký 22F1-254.26 Cơ quan CSĐT đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu theo QĐ xử lý vật chứng số 73 ngày 25/10/2019. Hội đồng xét xử thấy việc trả lại tài sản cho chủ sở hữu là đúng quy định của pháp luật nên không xem xét.

- Đối với chiếc điện thoại T sử dụng để liên lạc với Đ khi trộm cắp tài sản và xe mô tô BKS 23H6 – 9744 T dùng để đi bán 02 điện thoại trộm cắp được hiện đang bị tạm giữ trong vụ án khác nên không đề cập xử lý.

- Đối với chiếc điện thoại Đ dùng để liên lạc với T sau khi sự việc xảy ra đã bị rơi mất; Đối với 04 phôi sim điện thoại mạng Viettel và 02 phôi sim điện thoại mạng Vinaphone Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang đã ra quyết định truy tìm vật chứng nhưng không có kết quả nên không đề cập xử lý.

- Đối với: 01 ốp điện thoại bằng nhựa, màu nâu nhạt, có hoa văn, ốp nhựa cũ đã qua sử dụng; 01 ốp điện thoại bằng nhựa, màu đỏ, ốp nhựa đã qua sử dụng; 01 mặt kính cường lực dán mặt cảm ứng điện thoại, mặt kính cường lực đã sử dụng bị nứt vỡ nhiều vết là vật chứng không có giá trị; 01 đoạn cành tre dài 44cm, đoạn cành tre đã bị gẫy ra làm 02 đoạn, 01 đoạn dài 27.5cm và 01 đoạn dài 16.5cm là công cụ phạm tội nên cần áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu, tiêu hủy.

[8] Về án phí: Bị cáo Hoàng Văn T là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thuộc hộ nghèo nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Vũ Minh Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Hoàng Văn T, bị cáo Vũ Minh Đ phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Hình phạt:

- Căn cứ khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 38, Điều 53, Điều 58, đoạn 1 điểm s khoản 1 Điều 51, đoạn 1 điểm h, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T 02 (Hai) năm tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 18/7/2019).

- Căn cứ khoản 1 Điều 173, Điều 17, Điều 58, điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Minh Đ 09 (Chín) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Vũ Minh Đ cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện Q, tỉnh G giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

"Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo".

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật dân sự Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo T và các bị hại về phần bồi thường. Buộc bị cáo Hoàng Văn T có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 705.000đ *(bảy trăm linh năm nghìn đồng)*; trả lại cho chị Chẩu Thị H1 số tiền 2.000.000đ *(hai triệu đồng)*; trả lại cho chị Hoàng Thị Bích H2 số tiền 4.000.000đ *(bốn triệu đồng)*.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thì hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự *:*

Tịch thu tiêu hủy: 01 ốp điện thoại bằng nhựa, màu nâu nhạt, có hoa văn, ốp nhựa cũ đã qua sử dụng; 01 ốp điện thoại bằng nhựa, màu đỏ, ốp nhựa đã qua sử dụng; 01 mặt kính cường lực dán mặt cảm ứng điện thoại, mặt kính cường lực đã sử dụng bị nứt vỡ nhiều vết; 01 đoạn cành tre dài 44cm, đoạn cành tre đã bị gẫy ra làm 02 đoạn, 01 đoạn dài 27.5cm và 01 đoạn dài 16.5cm.

(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan Công an huyện Bắc Quang và Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang ngày 19/11/2019).

5. Về án phí:

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Hoàng Văn T được miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Vũ Minh Đ phải nộp 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án sao hoặc được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang;
- Công an huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- UBND x.Việt Vinh, h.Bắc Quang, t.Hà Giang;
- UBND tt.Yên Bình,h.Quang Bình,t.Hà Giang;
- Lưu: HSVA, THA phạt tù.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Tuấn Vĩnh